Mẫu số 01-B

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Số: 802 /CV-DHT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dược phẩm Hà Tây thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3/năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

- Mã chứng khoán: DHT
- Địa chỉ: Số 10A phố Quang Trung, phường Hà Đông, TP. Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0433 501 117 Fax:
- Email: duochatay@gmail.com
- Website: https://www.hataphar.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3/năm 2026

[X] BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

[X] BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

[ ] BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

[ ] Có [X] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[ ] Có [ ] Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

[ ] Có [X] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/10/2026 tại đường dẫn: https://www.hataphar.com.vn/thong-tin-codong.html3.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026: Không có

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*):
- Ngày hoàn thành giao dịch

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:
- BCTC riêng Quý 3.2026
- BCTC HN Quý 3.2026
- Văn bản giải trình

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

TỔNG GIÁM ĐỐC
OSAMU YOMOGIDA

HATAPHAR
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Số: 804 /CV-BCTC-DHT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026

***Kính gửi*: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước**
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây
Mã chứng khoán: DHT
Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Phường Hà Đông – TP. Hà Nội
Điện thoại: 0433 501 117 – Fax: 0433 829 054.
Người thực hiện công bố thông tin: Bà Phạm Minh Thư – Phó phòng pháp chế - truyền thông.

Trong Báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2026, kết quả kinh doanh của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây như sau:

Tổng lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2026 là: 6.088.052.695 đồng so với tổng lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2025 là: 12.009.217.647 đồng, chênh lệch giảm: 5.921.164.952 đồng giảm 49,31% do:

- Lợi nhuận gộp quý 3 năm 2026 là 44.082.106.018 đồng so với quý 3 năm 2025 là 43.297.567.643 đồng, tăng 784.538.375 đồng.
- Doanh thu hoạt động tài chính quý 3 năm 2026 đạt 3.226.139.139 đồng so với doan thu hoạt động tài chính quý 3 năm 2025 đạt 10.554.757.527 đồng chênh lêch giảm 7.328.618.388 đồng, tương ứng giảm 69,43%, Sự sụt giảm doanh thu hoạt động tài chính đã tác động bất lợi đến kết quả lợi nhuận trong kỳ.
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp quý 3 năm 2026 là 47.709.692.009 đồng so với Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp quý 3 năm 2025 là 40.646.889.607 đồng, chênh lệch tăng 7.062.802.402 đồng, tương ứng tăng 17,38% chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng đã ảnh hưởng đến kết quả lợi nhuận của Công ty trong kỳ.

Vậy Công ty xin báo cáo Uỷ Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:
- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0500382... C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
P. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

Osamu Yomogida

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

HÀ NỘI THÁNG 10 NĂM 2026

Mẫu số B 01a - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**667,127,776,007**	**852,330,784,028**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**95,674,826,115**	**62,204,146,573**
1.	Tiền	111	I.1.	45,674,826,115	62,204,146,573
2.	Các khoản tương đương tiền	112		50,000,000,000	-
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**100,286,027,330**	**153,045,424,635**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124	I.2.	100,286,027,330	153,045,424,635
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**165,745,056,986**	**146,744,235,162**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	I.3.	136,498,823,267	117,809,555,476
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	I.4.	32,774,487,016	32,697,898,240
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	I.5.	284,353,661	117,926,940
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(3,812,606,958)	(3,881,145,494)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**I.7.**	**303,724,170,717**	**490,336,977,658**
1.	Hàng tồn kho	141		303,724,170,717	490,336,977,658
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V.	**Tài sản sinh học ngắn hạn**	**150**		-	-
VI.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**1,697,694,859**	-
1.	Thuế GTGT được khấu trừ	162		1,697,694,859	-
2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**997,478,375,292**	**1,021,303,483,731**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**6,407,042,500**	**6,407,042,500**
1	Phải thu dài hạn khác	216	I.5.	6,407,042,500	6,407,042,500
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**875,887,656,428**	**159,786,858,109**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	I.9.	874,510,996,428	158,410,198,109
	- Nguyên giá	*222*		*1,134,070,892,507*	*398,075,756,774*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(259,559,896,079)*	*(239,665,558,665)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	I.8.	1,376,660,000	1,376,660,000
	- Nguyên giá	*228*		*2,026,660,000*	*2,026,660,000*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(650,000,000)*	*(650,000,000)*
III.	**Tài sản sinh học dài hạn**	**230**		-	-
IV.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		-	-
V.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**1,700,433,384**	**823,583,883,872**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	I.10.	1,700,433,384	823,583,883,872
VI.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**260**	**I.2.**	**25,893,525,000**	**25,893,525,000**
1.	Đầu tư vào công ty con	261		22,743,525,000	22,743,525,000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		3,150,000,000	3,150,000,000
VII.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**87,589,717,980**	**5,632,174,250**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	I.11.	87,589,717,980	5,632,174,250
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**1,664,606,151,299**	**1,873,634,267,759**

Mẫu số B 01a - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**568,437,709,948**	**803,590,904,233**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**482,173,262,401**	**717,185,556,686**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	I.12.	236,186,426,720	256,117,722,179
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	I.13.	59,263,375,163	177,873,939,986
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	I.14.	2,595,858,839	4,293,778,212
5.	Phải trả người lao động	315		19,895,450,863	25,671,261,962
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	I.15.	1,298,653,892	111,756,803
7.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	I.16.	1,228,062,420	575,370,229
8.	Phải trả ngắn hạn khác	320	I.17.	1,133,800,665	191,526,944
9.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	I.18.	160,565,050,276	249,995,403,408
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6,583,563	2,354,796,963
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**86,264,447,547**	**86,405,347,547**
1.	Phải trả dài hạn khác	338	I.17.	3,196,200,000	3,337,100,000
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	I.18.	83,068,247,547	83,068,247,547
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**I.19.**	**1,096,168,441,351**	**1,070,043,363,526**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		905,755,510,000	905,755,510,000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*905,755,510,000*	*905,755,510,000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		36,282,220,000	36,282,220,000
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	24,375,893,101
4.	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(15,130,000)	(15,130,000)
5.	Quỹ đầu tư phát triển	418		8,963,148,976	8,963,148,976
6.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		145,182,692,375	94,681,721,449
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*420a*		*119,057,614,550*	*42,236,134,228*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*26,125,077,825*	*52,445,587,221*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	**440**		**1,664,606,151,299**	**1,873,634,267,759**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hải Triều	Đinh Nam Hà	Osamu Yomogida

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**II.1.**	**517.278.293.726**	**603.554.251.928**	**1.618.113.986.381**	**1.619.157.642.556**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	II.2.	283.302.244	15.697.260	332.278.006	15.697.260
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**	**II.3.**	**516.994.991.482**	**603.538.554.668**	**1.617.781.708.375**	**1.619.141.945.296**
4	Giá vốn hàng bán	11	II.4.	472.912.885.464	560.240.987.025	1.489.057.872.177	1.475.547.788.769
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)**	**20**		**44.082.106.018**	**43.297.567.643**	**128.723.836.198**	**143.594.156.527**
6	**Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư**	**21**		-	-	-	-
7	Doanh thu hoạt động tài chính	22	II.5.	3.226.139.139	10.554.757.527	14.453.641.834	23.472.675.789
8	Chi phí tài chính	23	II.6.	5.296.199.530	3.673.716.326	11.823.440.180	16.919.529.390
	Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*5.064.226.124*	*3.170.986.255*	*10.822.889.317*	*10.298.212.042*
9	Chi phí bán hàng	25	II.9.	7.193.907.168	6.580.717.254	27.825.679.065	20.520.283.386
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	II.9.	40.515.784.841	34.066.172.353	89.926.744.397	91.480.279.258
11	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22-(23+25+26))**	**30**		**(5.697.646.382)**	**9.531.719.237**	**13.601.614.390**	**38.146.740.282**
12	Thu nhập khác	31	II.7.	15.858.648.657	4.181.387.197	22.586.763.137	11.625.895.587
13	Chi phí khác	32	II.8	639.367.742	-	1.414.473.468	629.444.489
14	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**15.219.280.915**	**4.181.387.197**	**21.172.289.669**	**10.996.451.098**
15	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)**	**50**		**9.521.634.533**	**13.713.106.434**	**34.773.904.059**	**49.143.191.380**
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	II.10.	3.433.581.838	1.703.888.787	8.648.826.234	8.520.986.520

17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
18	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**	**6.088.052.695**	**12.009.217.647**	**26.125.077.825**	**40.622.204.860**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hải Triều	Đinh Nam Hà	Osamu Yomogida

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		**9,521,634,533**	***13,713,106,434***	***34,773,904,059***	***49,143,191,380***
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		15,611,207,750	3,130,987,242	26,761,754,219	14,004,942,941
- Các khoản dự phòng	03		-		(68,538,536)	212,849,489
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		907,596,535	(4,951,541,341)	(79,884,639)	348,185,862
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		-			
- Chi phí đi vay	06		(518,782,869)	(7,041,754,884)	(4,070,496,451)	(12,114,730,145)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		5,064,226,124	3,170,986,255	10,822,889,317	10,298,212,042
			30,585,882,073	***8,021,783,706***	***68,139,627,969***	***61,892,651,569***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(23,064,671,536)	39,630,380,671	(33,309,490,813)	50,533,939,583
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		50,897,569,228	(18,345,514,560)	186,612,806,941	(45,146,686,413)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(263,737,272)	(3,741,372,416)	(129,073,904,029)	94,759,911,630
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		-			
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(5,783,523,911)	534,863,987	(7,381,832,111)	794,120,404
- Chi phí đi vay đã trả	14		-	-		-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5,035,656,375)	(4,167,072,120)	(10,809,786,406)	(11,340,310,432)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4,511,768,097)	(2,714,525,322)	(10,586,737,553)	(11,451,312,905)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		(78,800,000)	(10,600,000)	(2,348,213,400)	(189,562,877)
			42,745,294,110	***19,207,943,946***	***61,242,470,598***	***139,852,750,559***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(3,655,765,901)	4,014,006,182	(7,930,728,985)	(35,517,931,338)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		10,000,000,000	-	10,000,000,000	100,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(90,000,000,000)	(350,000,000,000)	(210,000,000,000)	(410,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		92,759,397,305	260,000,000,000	262,759,397,305	350,000,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,782,289,739	7,672,056,249	6,829,893,756	12,947,058,929
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***11,885,921,143***	***(78,313,937,569)***	***61,658,562,076***	***(82,470,872,409)***

III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**						
1.	Tiền thu từ đi vay	33		95.032.989.687	142.819.156.374	303.768.031.563	524.082.210.741
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(95.116.246.207)	(186.292.047.147)	(393.198.384.695)	(615.136.920.329)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(83.256.520)***	***(43.472.890.773)***	***(89.430.353.132)***	***(91.054.709.588)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**54.547.958.733**	**(102.578.884.396)**	**33.470.679.542**	**(33.672.831.438)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**41.136.446.368**	**138.239.257.205**	**62.204.146.573**	**69.332.546.815**
	Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		(9.578.986)	(657.432)	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**I.01**	**95.674.826.115**	**35.659.715.377**	**95.674.826.115**	**35.659.715.377**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY** Tổng Giám đốc
Nguyễn Hải Triều	Đinh Nam Hà	Osamu Yomogida

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ

1. Tiền

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền	**45.674.826.115**	**62.204.146.573**
Tiền mặt	***2.396.208.476***	***3.282.320.320***
Tiền gửi ngân hàng	***43.278.617.639***	***58.921.826.253***
Tiền gửi ngân hàng VND	42.784.953.280	58.797.090.293
Tiền gửi ngân hàng USD	483.090.044	113.685.066
Tiền gửi ngân hàng EUR	10.574.315	11.050.894
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	
Cộng	**95.674.826.115**	**62.204.146.573**

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá trị ghi sổ	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá trị dự phòng**	**Giá trị ghi sổ**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá trị dự phòng**
Ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (i)	-	-	-	81.904.219.178	81.904.219.178	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Đông (i)	60.286.027.330	60.286.027.330		30.546.356.141	30.546.356.141	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đông Đô (i)	40.000.000.000	40.000.000.000		40.594.849.316	40.594.849.316	-
Cộng	**100.286.027.330**	**100.286.027.330**		**153.045.424.635**	**153.045.424.635**	-

(i) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại, lãi suất theo từng hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	***22,743,525,000***	-	***22,743,525,000***	-
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây (i)	22,743,525,000	-	22,743,525,000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	***3,150,000,000***	-	***3,150,000,000***	-
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam (ii)	700,000,000	-	700,000,000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (iii)	2,450,000,000	-	2,450,000,000	-
Cộng (*)	**25,893,525,000**	-	**25,893,525,000**	-

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết trong kỳ:

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 29/7/2025 thì Công ty đầu tư 20.857.750.000 đồng vào Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây, tương đương 50,63% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 20.857.750.000 đồng, tương đương 50,63% vốn điều lệ.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 18/11/2025 thì Công ty đầu tư 700.000.000 đồng vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam, tương đương 48,28% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ.

(iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 5 ngày 07/4/2026 thì Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam 9.800.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 49% vốn điều lệ tương đương 980.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam.

Công ty con và các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước.

(*) Công ty chưa xác định được giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư vào công ty khác tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư.

3. Phải thu của khách hàng

	30/09/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Hà Tây	10,394,008,862	-	13,747,403,367	-
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	13,076,873,961	-	37,438,000,011	-
Công ty TNHH Dược phẩm Đông Đô	18,136,825,054	-	-	-
Các đối tượng khác	94,891,115,390	(3,100,934,958)	66,624,152,098	(3,169,473,494)
Cộng	**136,498,823,267**	**(3,100,934,958)**	**117,809,555,476**	**(3,169,473,494)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

4. Trả trước cho người bán

	30/09/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Pharmametics products a division of max Biocare	9.408.141.816	-	2.573.704.006	-
Delta Pharma Ltd	1.516.328.883	-	7.846.059.364	-
Inbiotech l.t.d	646.177.815	-	6.997.520.425	-
Saifen Drugs Philippines Inc	3.559.213.500	-	2.840.549.628	-
Blis pharma distribution and Consultancy corp.	415.170.000	-	3.384.715.680	-
Các đối tượng khác	17.229.455.002	(711.672.000)	9.055.349.137	(711.672.000)
Cộng	**32.774.487.016**	**(711.672.000)**	**32.697.898.240**	**(711.672.000)**

5. Phải thu khác

	30/09/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**284.353.661**	-	**117.926.940**	-
Phải thu khác	***33.496.071***	-	***26.950.629***	-
Tạm ứng	***250.857.590***	-	***90.976.311***	-
Nguyễn Văn Phúc	100.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	150.857.590	-	90.976.311	-
b) Dài hạn	**6.407.042.500**	-	**6.407.042.500**	-
Ký quỹ, ký cược	***6.407.042.500***	-	***6.407.042.500***	-
Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc (*)	6.407.042.500	-	6.407.042.500	-
Cộng	**6.691.396.161**	-	**6.524.969.440**	-

(*) Khoản ký quỹ cho Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc để đảm bảo thực hiện dự án đầu tư *"Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar"* theo Thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư số 06/TTKQ ngày 27 tháng 11 năm 2020.

6. Nợ xấu

	30/09/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Phải thu khách hàng	***3.460.368.948***	***359.433.990***	***3.539.882.618***	***370.409.124***
Bệnh viện thành phố Thủ Đức	1.774.525.000	102.665.000	1.774.525.000	102.665.000
Các đối tượng khác	1.685.843.948	256.768.990	1.765.357.618	267.744.124
Trả trước cho người bán	***711.672.000***	-	***711.672.000***	-
Công ty CP giải pháp ERP	711.672.000	-	711.672.000	-
Cộng	**4.172.040.948**	**359.433.990**	**4.251.554.618**	**370.409.124**

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

7. Hàng tồn kho

	30/09/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	63.775.740.695	-	127.357.336.205	-
Nguyên liệu, vật liệu	72.545.341.576	-	70.055.789.195	-
Công cụ, dụng cụ	51.413.477	-	56.353.924	-
Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang	13.038.839.086	-	9.735.832.625	-
Thành phẩm	55.942.375.232	-	23.437.595.070	-
Hàng hóa	98.370.460.651	-	259.694.070.639	-
Cộng	**303.724.170.717**	-	**490.336.977.658**	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2026	**650.000.000**	**1.376.660.000**	**2.026.660.000**
Số dư ngày 30/9/2026	**650.000.000**	**1.376.660.000**	**2.026.660.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư ngày 01/01/2026	**650.000.000**	-	**650.000.000**
Số dư ngày 30/9/2026	**650.000.000**	-	**650.000.000**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2026	-	**1.376.660.000**	**1.376.660.000**
Tại ngày 30/9/2026	-	**1.376.660.000**	**1.376.660.000**

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/9/2026: 650.000.000 VND (Tại ngày 01/01/2026: 650.000.000 VND)

(*) Chi tiết Tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng tài sản cố định vô hình trở lên như sau:

	30/09/2026 VND		
Tên Tài sản cố định	**Nguyên giá**	**Giá trị hao mòn lũy kế**	**Giá trị còn lại**
Quyền sử dụng đất số 62 Trần Văn Giáp, thành phố Hồ Chí Minh	1.376.660.000	-	1.376.660.000
Phần mềm kế toán doanh nghiệp Vietsun BA	650.000.000	650.000.000	-
Cộng	**2.026.660.000**	**650.000.000**	**1.376.660.000**

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2026	**151.594.790.063**	**231.068.833.687**	**11.142.238.581**	**3.830.611.943**	**439.282.500**	**398.075.756.774**
Mua trong kỳ	-	418.851.000	-	-	-	**418.851.000**
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	414.760.846.073	317.814.954.679	66.903.781.902	718.695.935	-	**800.198.278.589**
Phân loại lại	-	(57.754.577.051)	-	-	-	**(57.754.577.051)**
Thanh lý, nhượng bán	(3.188.910.590)	(3.632.791.929)	-	(45.714.286)	-	**(6.867.416.805)**
Số dư ngày 30/9/2026	**563.166.725.546**	**487.915.270.386**	**78.046.020.483**	**4.503.593.592**	**439.282.500**	**1.134.070.892.507**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư ngày 01/01/2026	**91.438.185.808**	**138.610.646.213**	**5.539.168.526**	**3.638.275.618**	**439.282.500**	**239.665.558.665**
Khấu hao trong kỳ	7.873.206.148	17.112.939.263	1.711.733.889	63.874.920	-	**26.761.754.219**
Thanh lý, nhượng bán	(3.188.910.590)	(3.632.791.929)	-	(45.714.286)	-	**(6.867.416.805)**
Số dư ngày 30/9/2026	**96.122.481.366**	**152.090.793.547**	**7.250.902.415**	**3.656.436.252**	**439.282.500**	**259.559.896.079**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2026	**60.156.604.255**	**92.458.187.474**	**5.603.070.055**	**192.336.325**	-	**158.410.198.109**
Tại ngày 30/9/2026	**467.044.244.180**	**335.824.476.839**	**70.795.118.068**	**847.157.340**	-	**874.510.996.428**

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2026: 147.291.901.901 VND (Tại ngày 31/12/2025: 144.658.924.552 VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí thẩm định AQP	-	1.277.777.778
Chi phí nghiên cứu	-	14.559.878.894
Dự án Nhà máy dược phẩm công nghệ cao Hataphar (*)	1.700.433.384	807.746.227.200
Cộng	**1.700.433.384**	**823.583.883.872**

(*) Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất dược phẩm Công nghệ cao Hataphar được thực hiện theo quyết định số 163/QĐ-CNCHL ngày 07/10/2020. Dự án có diện tích 45.188 m2 nằm tại Lô CN1-03A-1, CN1-03A-2, CN1-03A-3, khu công nghiệp công nghệ cao 1, khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Thất, thành phố Hà Nội với tổng mức đầu tư là 1.283 tỷ đồng. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là: Nhà văn phòng và trung tâm nghiên cứu; Nhà xưởng sản xuất công nghệ chiết suất siêu tới hạn; Nhà xưởng sản xuất thuốc chứa hormone; Nhà xưởng sản xuất thuốc theo công nghệ nano; và Nhà kho trung tâm. Dự án được chia thành 04 giai đoạn, toàn bộ Dự án đi vào vận hành đồng bộ trong quý IV/2027. Dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng từ quý 3 năm 2026.

11. Chi phí chờ phân bổ

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.843.510.674	2.465.920.534
Chi phí nghiên cứu phát triển thuốc	11.663.916.776	-
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	4.459.983.625	2.858.499.091
Chi phí thuê hạ tầng Dự án đầu tư tại Khu công nghiệp công nghệ cao	62.911.794.843	
Chi phí trả trước khác	6.710.512.062	307.754.625
Cộng	**87.589.717.980**	**5.632.174.250**

12. Phải trả người bán

	30/09/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:				
Công ty TNHH Y dược Quang Minh	564.299.713	564.299.713	564.299.713	564.299.713
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đông Âu	1.608.690.089	1.608.690.089	3.979.856.644	3.979.856.644
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	2.911.161.297	2.911.161.297	4.686.428.203	4.686.428.203
KPC Pharmaceuticals, Inc	23.564.450.840	23.564.450.840	19.025.983.320	19.025.983.320
XL Laboratories PVT.,LTD	-	-	22.359.757.441	22.359.757.441
Pharmaunity Co.,ltd	-	-	13.349.510.483	13.349.510.483
Delta Pharma Ltd	41.064.377.648	41.064.377.648	35.828.249.950	35.828.249.950
Blis pharma distribution and Consultancy corp.	40.993.472.156	40.993.472.156	40.758.864.060	40.758.864.060
Wockhardt Limited	27.379.879.924	27.379.879.924	10.056.600.528	10.056.600.528

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

Pharmametics products a division of max Biocare	28,523,500,250	28,523,500,250	13,799,528,479	13,799,528,479
Các đối tượng khác	69,576,594,803	69,576,594,803	91,708,643,358	91,708,643,358
Cộng	**236,186,426,720**	**236,186,426,720**	**256,117,722,179**	**256,117,722,179**

13. Người mua trả tiền trước

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn	**59,263,375,163**	**177,873,939,986**
- Trong đó một số khoản người mua trả tiền trước có số dư lớn:		
Công ty Cổ phần Thiết bị T&T	2,449,398,000	790,000,000
Công ty CP Thương mại và Dược phẩm T&T	2,645,100,135	6,442,145,755
Công ty Cổ phần Dược phẩm Thuận An Phát	142,699,317	10,784,000,000
Công ty TNHH Dược phẩm Đông Đô		2,502,291,750
Công ty TNHH Thương mại Dược TB Việt Nam	4,751,201,723	49,761,555,583
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vietlife	-	3,117,958,640
Công ty TNHH Dược phẩm Hiếu Anh	8,350,000,000	8,045,259,000
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Lâm An	-	6,509,000,000
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Life		7,278,056,310
Công ty TNHH Sinh dược phẩm Đại Sông Dương	5,067,257,650	9,028,478,251
Công ty TNHH Dược phẩm California USA	3,348,673,410	5,753,424,645
Công ty Cổ phần Dược phẩm Pháp	59,623,012	28,976,548,644
Các đối tượng khác	32,449,421,916	38,885,221,408
Cộng	**59,263,375,163**	**177,873,939,986**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2026
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	238,729,115	10,696,426,044	10,935,155,159	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	19,130,141,497	19,130,141,497	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	978,988,525	978,988,525	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3,932,013,924	8,648,826,234	10,586,737,553	1,994,102,605
Thuế Thu nhập cá nhân	123,035,173	3,137,515,630	2,658,794,569	601,756,234
Thuế tài nguyên	-	11,926,600	11,926,600	-
Thuế đất	-	2,116,532,582	2,116,532,582	-
Cộng	**4,293,778,212**	**44,720,357,112**	**46,418,276,485**	**2,595,858,839**

15. Chi phí phải trả

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí đi vay phải trả	98,653,892	111,756,803
Trích trước tiền thuê đất kỳ 2 năm 2026	1,200,000,000	-
Cộng	**1,298,653,892**	**111,756,803**

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

16. Doanh thu chờ phân bổ

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	1.228.062.420	575.370.229
Cộng	**1.228.062.420**	**575.370.229**

17. Phải trả khác

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn	**1.133.800.665**	**191.526.944**
Phải trả, phải nộp khác	1.133.800.665	191.526.944
b) Dài hạn	**3.196.200.000**	**3.337.100.000**
Nhận ký cược, ký quỹ	3.196.200.000	3.337.100.000
Cộng	**4.330.000.665**	**3.528.626.944**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/09/2026		Trong kỳ		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**160.565.050.276**	**160.565.050.276**	**303.768.031.563**	**393.198.384.695**	**249.995.403.408**	**249.995.403.408**
a1) Vay ngắn hạn	***146.720.342.351***	***146.720.342.351***	***303.768.031.563***	***393.198.384.695***	***236.150.695.483***	***236.150.695.483***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	38.975.771.829	38.975.771.829	55.630.209.760	47.150.253.780	30.495.815.849	30.495.815.849
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội (2)	32.314.716.315	32.314.716.315	66.240.337.086	96.238.232.730	62.312.611.959	62.312.611.959
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội (3)	28.620.229.843	28.620.229.843	84.961.274.419	108.391.905.565	52.050.860.989	52.050.860.989
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh (4)	24.938.913.308	24.938.913.308	63.998.678.985	63.469.669.922	24.409.904.245	24.409.904.245
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội 2	-	-	21.118.721.175	41.952.072.044	20.833.350.869	20.833.350.869
Vay cá nhân (6)	21.870.711.056	21.870.711.056	11.818.810.138	35.996.250.654	46.048.151.572	46.048.151.572
a2) Vay dài hạn đến hạn trả	***13.844.707.925***	***13.844.707.925***	-	-	***13.844.707.925***	***13.844.707.925***
Ngân hàng MUFG, LTD - Chi nhánh Thành phố Hà Nội (7)	13.844.707.925	13.844.707.925	-	-	13.844.707.925	13.844.707.925
b) Vay dài hạn	**83.068.247.547**	**83.068.247.547**	-	-	**83.068.247.547**	**83.068.247.547**
Ngân hàng MUFG, LTD - Chi nhánh Thành phố Hà Nội (7)	83.068.247.547	83.068.247.547	-	-	83.068.247.547	83.068.247.547
Cộng	**243.633.297.823**	**243.633.297.823**	**303.768.031.563**	**393.198.384.695**	**333.063.650.955**	**333.063.650.955**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 3110/2025-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 31/10/2025 , hạn mức cho vay 300 tỷ đồng (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cấp tín dụng số 2209/2024-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 22/09/2024), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất; thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/giấy nhận nợ kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/10/2026; khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 15/26/QLN/CTD/VCBTHN ngày 20/03/2026 đính kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 15/26/QLN/CTD/VCBTHN ngày 20/03/2026, hợp đồng phát hành thư tín dụng theo hạn mức số 15/25/QLN/HMLC/VCBTHN ngày 20/03/2026, thỏa thuận bảo lãnh cấp tín dụng theo hạn mức số 15/26/QLN/HMBL/VCBTHN ngày 20/03/2026, hạn mức cho vay 200 tỷ đồng (bao gồm cả hạn mức của hợp đồng cho vay theo hạn mức số 04/25/QLN/HM/VCBTHN ngày 06/02/2025), mục đích vay để tài trợ các nhu cầu vay vốn ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản suất kinh doanh của Khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng; thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hoặc đến hết ngày 12/04/2027 tùy theo trường hợp nào đến trước; khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(3) Hợp đồng tín dụng số 130002065517 ngày 16/08/2019 và phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/11 ngày 16/8/2025 gia hạn hạn mức đến ngày 15/08/2026, hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất vay: đối với trường hợp lãi suất cố định cho khoản vay áp dụng lãi suất cố định trong suốt thời hạn cho vay theo mức lãi suất quy định trên Đơn rút vốn vay kiêm Khế ước nhận nợ của từng khoản vay, trường hợp lãi suất điều chỉnh: áp dụng mức lãi suất tham chiếu MFC 3 tháng cộng (+) Biên độ 0,74%/năm và điều chỉnh 3 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 05 tháng/khế ước nhận nợ; khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2026/177578/HĐTD ngày 18/6/2026; hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 200 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; lãi suất được xác định trong từng hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này nhưng không quá ngày 30/6/2027; khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(5) Hợp đồng tín dụng số 1505-LAV-202500773 ngày 02/7/2025 và Phụ lục số 01 ngày 03/7/2025 , hạn mức cho vay 30 tỷ đồng, mục đích sử dụng vốn vay và thanh toán LC bằng vốn vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty năm 2025-2026; lãi suất cho vay áp dụng lãi suất biến đổi theo quy định của ngân hàng tại từng thời điểm nhận nợ; thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể nhưng không quá 06 tháng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này; khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(6) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn vay dưới 12 tháng; lãi suất từ 2%/năm đến 6,5%/năm.

(7) Hợp đồng tín dụng dài hạn số FL/053/22 ngày 02/8/2022, thỏa thuận sửa đổi số 02 ngày 17/01/2023, thỏa thuận sửa đổi số 03 ngày 27/12/2023 đối với Hợp đồng tín dụng số FL/053/22 ngày 02/8/2022, hạn mức tín dụng không vượt quá 235 tỷ đồng, thời hạn vay đến 31/12/2032. Mục đích vay để sử dụng cho Đầu tư Tài sản cố định/Xây dựng nhà máy và không sử dụng cho mục đích nào khác. Lãi suất cụ thể cho kỳ tính lãi đầu tiên được nêu trong Đề nghị rút vốn tạo thành một phần không tách rời của các đề nghị đó sẽ có giá trị ràng buộc hai bên kể từ thời điểm Ngân hàng và Khách hàng đồng ý về mức lãi suất đó (dù bằng lời nói hoặc cách nào khác), mức lãi suất cụ thể và các điều khoản khác của các khoản rút vốn sau đó sẽ được ghi lại bằng chứng trong một thông báo "Thông báo khoản vay" được Ngân hàng gửi cho Khách hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng thư bảo lãnh do Aska Pharmaceutial Holdings Co., Ltd phát hành ngày 02/8/2022. Đợt hoàn trả đầu tiên liên quan đến một khoản Rút vốn sẽ được thực hiện vào ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 năm 2025, các đợt hoàn trả tiếp theo sẽ được thực hiện 12 tháng một lần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

Mẫu số B 09 - DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2025	**823.417.730.000**	**96.320.000.000**	**24.375.893.101**	**(15.130.000)**	**8.963.148.976**	**64.536.134.228**	**1.017.597.776.305**
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	52.445.587.221	**52.445.587.221**
Tăng vốn góp của Chủ sở hữu từ Thặng dư vốn cổ phần	60.037.780.000	(60.037.780.000)	-	-	-	-	-
Tăng vốn góp của Chủ sở hữu từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.300.000.000	-	-	-	-	(22.300.000.000)	-
Số dư ngày 31/12/2025	**905.755.510.000**	**36.282.220.000**	**24.375.893.101**	**(15.130.000)**	**8.963.148.976**	**94.681.721.449**	**1.070.043.363.526**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	26.125.077.825	**26.125.077.825**
Chuyển Vốn khác của CSH sang Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	-	-	(24.375.893.101)	-	-	24.375.893.101	-
Số dư ngày 30/9/2026	**905.755.510.000**	**36.282.220.000**	**-**	**(15.130.000)**	**8.963.148.976**	**145.182.692.375**	**1.096.168.441.351**

(*) Chuyển "Vốn khác của chủ sở hữu" sang "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 Công ty CP Dược phẩm Hà Tây số 219/NQ-DHT ngày 30/3/2026 .

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
ASKA Pharmaceutical Co., Ltd	362.727.620.000	362.727.620.000
Ông Lê Văn Lớ	50.819.900.000	50.819.900.000
Bà Lê Việt Linh	57.441.840.000	57.441.840.000
Các cổ đông khác	434.766.150.000	434.766.150.000
Cộng	**905.755.510.000**	**905.755.510.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	905.755.510.000	823.417.730.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	905.755.510.000	823.417.730.000
Cổ tức, lợi nhuận, cổ phiếu thưởng đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	30/09/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	90.575.551	90.575.551
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.575.551	90.575.551
- Cổ phiếu phổ thông	*90.575.551*	*90.575.551*
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- Cổ phiếu phổ thông	*1.513*	*1.513*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	90.574.038	90.574.038
- Cổ phiếu phổ thông	*90.574.038*	*90.574.038*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

e) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

20. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ

Ngoại tệ các loại

	30/09/2026	01/01/2026
Dollar Mỹ (USD)	18.676,25	4.387,44
Euro (EUR)	357,85	365,98

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	119.956.153.614	124.183.370.114
Doanh thu bán hàng hóa	397.322.140.112	479.370.881.814
Cộng	**517.278.293.726**	**603.554.251.928**

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	283.302.244	15.697.260
Cộng	**283.302.244**	**15.697.260**

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
	VND	VND
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	119.672.851.370	124.167.672.854
Doanh thu thuần bán hàng hóa	397.322.140.112	479.370.881.814
Cộng	**516.994.991.482**	**603.538.554.668**

4. Giá vốn bán hàng

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	83.493.430.938	88.577.463.686
Giá vốn bán hàng hóa	389.419.454.526	471.663.523.339
Cộng	**472.912.885.464**	**560.240.987.025**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
	VND	VND
Các khoản Doanh thu hoạt động tài chính		
Các khoản doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ	3.226.139.139	10.554.757.527
Cộng	**3.226.139.139**	**10.554.757.527**

6. Chi phí tài chính

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
	VND	VND
Các khoản chi phí tài chính phát sinh trong kỳ	5.296.199.530	3.673.716.326
Cộng	**5.296.199.530**	**3.673.716.326**

7. Thu nhập khác

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
	VND	VND
Thu nhập khác phát sinh trong kỳ	15.858.648.657	4.181.387.197
Cộng	**15.858.648.657**	**4.181.387.197**

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

8. Chi phí khác

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
	VND	VND
Chi phí khác phát sinh trong kỳ	639.367.742	
Cộng	**639.367.742**	**-**

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	7.193.907.168	6.580.717.254
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	40.515.784.841	34.066.172.353
Cộng	**47.709.692.009**	**40.646.889.607**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.433.581.838	1.703.888.787

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hải Triều	Đinh Nam Hà	Osamu Yomogida